TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2026/DS-PT
Ngày 10 - 6- 2026

V/v *"Tranh chấp về thừa kế tài sản", "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và "Công nhận quyền sử dụng đất".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Thủy
Ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ninh Thị Thanh Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2023/TLPT- DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản", "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và "Công nhận quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1937; Số CCCD 035037003654; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam (nay là thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình); Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn T, sinh năm 1962; Số CCCD 035062002689; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam (nay là thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn B: Ông Nguyễn Thế Q, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Văn Y, sinh năm 1949; Số CCCD 035049003197; Địa chỉ: Số E, đường L, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là số E, đường L, phường P, tỉnh Ninh Bình). Có mặt.

- Ông Lê Văn T1, sinh năm 1952. Địa chỉ: P.407, nhà B N, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là P.407, nhà B N, phường L, thành phố Hà Nội). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn Y và ông Lê văn T1: Ông Trịnh Ngọc Bảo K - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: số D Đ, Phường N, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND thị xã K, tỉnh Hà Nam. Địa chỉ trụ sở: Số G, đường T, phường Q, thị xã K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành T2 - Chức vụ Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hùng S. Chức vụ: Phó chủ tịch.

- UBND xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ trụ sở: Thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T3. Chức vụ: Chủ tịch; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của UBND thị xã K, UBND xã H: UBND phường K, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: Tổ dân phố số E, phường K, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn S1. Chủ tịch; có đơn xin vắng mặt.

-Bà Vũ Thị Kim V (Vũ Thị V); sinh năm 1935; Số CCCD 03515002858. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam (nay là thôn Đ, phường K, tỉnh Ninh Bình). Vắng mặt.

- Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1945; Số CCCD 035146002824. Địa chỉ: Số C C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là số C C, phường V, tỉnh Phú Thọ). Vắng mặt.

- Bà Ngô Thị B1, sinh năm 1955; Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, bà B1: Ông Lê Văn Y, sinh năm 1949 cùng địa chỉ: Số E, đường L, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam (nay là số E, đường L, phường P, tỉnh Ninh Bình). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án. Ông Lê Văn B là nguyên đơn và ông Lê Văn T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Về quan hệ huyết thống: Cụ Lê Văn Đ1, sinh năm 1911, chết năm 2003 và cụ Đoàn Thị R, sinh năm 1909, chết năm 2006 có 04 người con gồm: Ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị Đ. Cụ Đ1, cụ R không ai có con

riêng, con nuôi. Các cụ thân sinh của cụ Đ1, cụ R đều đã chết và không ai có bố mẹ nuôi.

Về di sản thừa kế: Cụ Đ1, cụ R tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 529, tờ bản đồ lập năm 1986, diện tích 1.414m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam gồm 700m^2 đất thổ cư, còn lại là đất thổ canh và đất chiêm mùa. Nguồn gốc thửa đất này là do cụ Đ1, cụ R và vợ ông B là bà Vũ Thị Kim V khai hoang từ năm 1957. Đến năm 1986, cụ Đ1, cụ R đã tách cho ông B và bà V 709m^2 (trong đó có 360m^2 đất thổ cư, 184m^2 đất chiêm mùa và 165m^2 đất chiêm mùa, còn lại của cụ Đ1, cụ R 705m^2 (theo sổ mục kê năm 1986). Cụ Đ1, Cụ R chết không để lại di chúc.

Năm 2006, thửa đất số 529, tờ bản đồ PL3, diện tích 1.414m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam được cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310720 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R thửa đất số 105, tờ bản đồ PL8, diện tích 430m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310721 cấp cho hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V thửa số 105, tờ bản đồ PL8 diện tích 287m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310728 cấp cho hộ ông Lê Văn Y, bà Ngô Thị B1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8, diện tích 349m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 3107722 cho cho hộ ông Lê Văn T1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8; diện tích 348m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, không ai có ý kiến, khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ai thì người đó đang quản lý và không bị cầm cố, thế chấp gì.

Tuy nhiên, việc UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là không đúng vì: Cụ Đ1, cụ R chết đều không để lại di chúc. Các con cụ Đ1, cụ R chưa phân chia di sản của cụ Đ1, cụ R; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V, trong khi bà V tên đầy đủ là Vũ Thị Kim V; Cụ Đ1 chết năm 2003, trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng. Trên thửa đất số 105, tờ bản đồ PL8, diện tích 430m^2 đứng hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R vào năm 1972, cụ Đ1, cụ R và bà V đã xây dựng được một ngôi nhà cấp 4. Năm 2020, ông B, bà V đã sửa chữa ngôi nhà này với giá trị sửa chữa là 300.000.000đồng. Ngoài ra trên thửa đất này còn có một ngôi nhà mái bằng, công trình phụ, tường bao, cây cối, ông B không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về chi phí ma chay, cải cát của cụ Đ1, cụ R do các con lo liệu, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về chi phí thuốc men, ăn uống, người chăm sóc: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về công sức đóng góp, tôn tạo nền đất, tài sản trên đất, công sức duy trì phát triển tài sản là di sản:

Ông B, bà V có công sức đóng góp, tôn tạo nền đất, cụ thể tôn tạo từ năm nào, giá trị bao nhiêu ông không nhớ. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ R để lại gồm có 705m^2 đất thổ cư tại xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Ngoài ra, cụ Đ1, cụ R mỗi người còn được giao chia một xuất ruộng cấy nông nghiệp mỗi người được 1,3 sào, hiện do ông B quản lý.

Nay ông B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Chia di sản thừa kế của bố mẹ ông (cụ Lê Văn Đ1 và cụ Đoàn Thị R) để lại là quyền sử dụng đối với 705m^2 đất (một phần của thửa đất số 529, đo vẽ năm 1986) tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật. Ông B xin được nhận phần di sản thừa kế là phần đất có ngôi nhà cấp 4 vì ông đã sống tại ngôi nhà này từ lâu. Ông có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật

- Yêu cầu xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của vợ chồng ông B đối với 709m^2 đất (một phần của thửa đất số 529, đo vẽ năm 1986) tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K cấp ngày 13/7/2006 cho: Hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R (diện tích 430m^2, thửa số 105, tờ bản đồ PL8); Hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V (diện tích 287m^2, thửa số 105, tờ bản đồ PL8); Hộ ông Lê Văn Y (diện tích 349m^2, thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8) và hộ ông Lê Văn T1 (diện tích 348m^2, thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8).

Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 7.800.000 đồng ông T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1. Bà Lê Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Các ông, bà nhất trí với ý kiến của ông B về quan hệ huyết thống. Cụ Lê Văn Đ1 (sinh năm 1911, chết năm 2003) và cụ Đoàn Thị R (sinh năm 1909, chết năm 2006) có bốn 04 người con chung gồm: Ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị Đ, Ngoài 04 người con đẻ trên, cụ Đ1, cụ R không ai có con riêng, con nuôi. Các cụ thân sinh của cụ Đ1, cụ R đều chết trước cụ Đ1, cụ R. Cụ Đ1, cụ R không ai có bố mẹ nuôi.

Về di sản thừa kế: Cụ Đ1, cụ R tạo lập được khối tài sản chung là Thửa đất số 529, tờ bản đồ PL3, diện tích 1.414m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam. Nguồn gốc thửa đất này là từ năm 1959, lò ngói của Hợp tác xã vận tải không vận hành thành công nên cụ Đ1, cụ R xin xã cho ra ở trên diện tích đất này. Cụ Đ1, cụ R dựng một ngôi nhà tranh vách đất 03 gian lợp lá cọ. Năm 1963, vợ chồng ông B xin ra ở cùng với cụ Đ1, cụ R. Năm 1972, cụ Đ1, cụ R đứng lên xây dựng một ngôi nhà ngói 5 gian, lợp ngói. Năm 2000, cụ Đ1 sửa lại nhà thay ngói, dui. Năm 2020, ông B sửa thay toàn bộ khung, mái và ngói, chát lại toàn bộ, lát lại nền, thay lại cửa ra vào gồm 05 cửa bằng gỗ lim. Chi phí do ông B chi trả, nhà này hiện tại do ông B đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra, cụ Đ1, cụ R mỗi người còn được giao chia một xuất ruộng cấy nông nghiệp mỗi người được 1,3 sào, hiện do ông B quản lý.

Năm 2006, thửa đất số 529, tờ bản đồ PL3 (lập năm 1986), diện tích 1.414m^2 tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam (gồm 705m^2 của cụ Đ1, cụ R và 709m^2 của ông B, bà V) được cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310720 cấp cho hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R thửa đất số 105, tờ bản đồ PL8, diện tích 430m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310721 cấp cho hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V thửa số 105, tờ bản đồ PL8 diện tích 287m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310728 cấp cho hộ ông Lê Văn Y, bà Ngô Thị B1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8, diện tích 349m^2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 3107722 cho cho hộ ông Lê Văn T1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8; diện tích 348m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, không ai có ý kiến, khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ai thì người đó đang quản lý và không bị cầm cố, thế chấp gì. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên của UBND huyện K là đúng trình tự, quy định của pháp luật nên ông, bà đề nghị giữ nguyên.

Đối với diện tích đất nông nghiệp, ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về thuế nhà, đất: Qúa trình sử dụng đất, ông B, bà V là người nộp toàn bộ các loại thuế, phí đối với toàn bộ thửa đất trên.

Về nghĩa vụ tài sản của người chết để lại: Cụ Đ1, cụ R chết không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Cụ Đ1, cụ R không nợ nần gì ai và cũng không ai nợ cụ Đ1, cụ R.

Về chi phí ma chay, cải cát của cụ Đ1, cụ R do các con lo liệu, hết bao nhiêu ông, bà không nhớ và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về chi phí thuốc men, ăn uống, người chăm sóc: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về công sức đóng góp, tôn tạo nền đất, tài sản trên đất, công sức duy trì phát triển tài sản là di sản: Các ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nay ông B khởi kiện, ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B vì các lý do sau:

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, quy định của pháp luật. Việc kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính là do ông B thực hiện.

- Toàn bộ diện tích đất 1.144m^2 là do cụ Đ1, cụ R tạo dựng. Cụ Đ1, cụ R chưa chuyển giao cho vợ chồng ông B. Còn việc tại sao ông B đứng tên trên trích lục bản đồ địa chính 709m^2 là do vợ chồng ông B tự kê khai.

Trường hợp chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ R, ông bà mong muốn thửa đất của ông Y và ông T1 được chia làm ba cho ông, ông T1 và bà Đ mỗi người một phần. Thửa đất của cụ Đ1, cụ R tách ra khoảng 180m^2 cho ông B cùng với thửa đất hiện tại đang đứng tên ông B. Còn lại thửa đất đứng tên cụ Đ1, cụ R mà có ngôi nhà của cụ Đ1, cụ R để làm nơi thờ cúng chung do bốn anh chị em cùng đứng tên. Vợ chồng ông B được quyền quản lý, sử dụng nhà, đất đến hết đời vợ chồng ông B. Trường hợp nguyên đơn không đồng ý thì ông bà đề nghị giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ R theo quy định của pháp luật. Ông, bà xin nhận phần di sản thừa kế ông, bà được nhận bằng hiện vật.

Về kết quả xem xét, đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Gía trị quyền sử dụng đất tại thời điểm định giá tại địa phương theo biên bản định giá ngày 18/3/2025 là 10.000.000 đồng/m2.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND thị xã K, tỉnh Hà Nam do ông Nguyễn Hùng S - Phó chủ tịch UBND là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Theo bản đồ đo đạc năm 1986 gia đình ông B và gia đình ông Đ1 (bố ông B) ở chung thửa đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 3, diện tích là 1.414m^2, trong đó ông Đ1 đứng tên 705m^2 (thổ cư 360m^2, thổ canh 180m^2, đất 2 lúa 165m^2); ông B đứng tên 709m^2 (thổ cư 360m^2, thổ canh 184m^2, đất 2 lúa 165m^2). Thực hiện kế hoạch 566/KH-UB ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh H về việc đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân, diện tích nêu trên do 04 hộ gia đình sử dụng gồm: Thửa số 104, tờ bản đồ PL8 đứng tên Lê Văn Y và Lê Văn T1; thửa số 105, tờ bản đồ PL8 đứng tên Lê Văn Đ1 và Lê Văn B. UBND xã H xây dựng phương án xử lý các trường hợp sử dụng đất không hợp pháp, thông qua hội đồng đăng ký đất

đai, thực hiện công khai, trình UBND huyện K phê duyệt. Theo Quyết định 1129/QĐ-UBND ngày 10/10/2005 của UBND huyện K V/v phê duyệt phương án xử lý các trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp tại UBND xã H trong đó có:

Thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8, tổng diện tích 757 m^2 có 02 hộ chung thửa thuộc loại hình vi phạm chuyển quyền và lấn cạp: Ông Lê Văn Y (em ông B) sử dụng 379 m^2, xử lý được quyền sử dụng 349 m^2 đất ở, còn lại đất UB 30 m^2; ông Lê Văn T1 sử dụng 378 m^2, xử lý được quyền sử dụng 348 m^2 đất ở, còn lại đất UB 30 m^2.

Thửa đất số 105, tờ bản đồ PL8, tổng diện tích 860 m^2 có 02 hộ chung thửa thuộc loại hình vi phạm chuyển quyền và lấn cạp: Ông Lê Văn Đ1 sử dụng 512 m^2, xử lý được quyền sử dụng 430 m^2 đất ở, còn lại đất UB 82m^2; ông Lê Văn B sử dụng 348 m^2, xử lý được quyền sử dụng 287 m^2 đất ở, còn lại đất UB 61 $m^{2.}$

Quá trình thực hiện công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 hộ gia đình nêu trên, UBND huyện K không tiếp nhận được ý kiến, đề nghị, khiếu nại gì liên quan.

- UBND xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam do ông Trần Văn T3 - Chủ tịch UBND xã trình bày: Tại phần "Sơ đồ thửa đất" trong các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310720 ngày 13/7/2006 do UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R thửa đất số 105 (1), tờ bản đồ PL8; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310721 ngày 13/7/2006 do UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V, thửa đất số 105 (2), tờ bản đồ PL8; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 310728 ngày 13/7/2006 do UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Lê Văn Y và bà Ngô Thị B1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 3107722 ngày 13/7/2006 do UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Lê Văn T1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8 đều có ghi phần đất ONT, đất UB, đất LNK. Hiện tại toàn bộ diện tích đất trên do vợ chồng ông B, bà V quản lý sử dụng, trong đó có phần đất UB. Hiện tại UBND xã vẫn chưa có kế hoạch thu hồi hay sử dụng diện tích đất đó. Trong trường hợp Tòa án giải quyết mà phần đất UB nằm trong thửa đất của ai thì Uỷ ban tiếp tục giao cho người đó quản lý, sử dụng đến khi có chính sách của nhà nước hoặc quyết định của địa phương. Do công việc bận, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết xét xử vụ án trên.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tham gia tố tụng của UBND thị xã K, UBND xã H: UBND phường K, tỉnh Ninh Bình do ông Trần Văn S1 - Chủ tịch trình bày: Ông nhất trí với ý kiến của UBND thị xã K và UBND xã H. Do công

việc bận nên các ông xin được vắng mặt khi giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Bản án sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình đã quyết định: Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 146; Điều 147, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 31; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015; Điều 611; Điều 623; Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 41 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn về thi hành Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế.

- Công nhận diện tích đất 709 m^2, thửa là 104 (1), tờ bản đồ PL8, tại thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam (nay là phường K, tỉnh Ninh Bình) thuộc quyền sử dụng của ông Lê Văn B và bà Vũ Thị Kim V.

- Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp cho hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R thửa đất số 105, tờ bản đồ PL8, diện tích 430 m^2; hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V thửa số 105, tờ bản đồ PL8, diện tích 287m^2; hộ ông Lê Văn Y thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8, diện tích 349 m^2; hộ ông Lê Văn T1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8, diện tích 348 m^2.

- Giao cho Lê Văn B được quyền sử dụng phần diện tích đất 352 m^2 trên đất có 5 gian nhà cấp 4. Ông Lê Văn B có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần thừa kế được hưởng cho bà Lê Thị Đ là 1.760.000.000 đồng, tương đương 176 m^2 đất.

- Giao cho ông Lê Văn Y được quyền sử dụng diện tích đất 176 m^2 trên đất không có tài sản, phần đất giáp đất hộ ông C và đất ông T1.

- Giao cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 176 m^2 trên đất không có tài sản. phần đất giáp đất ông Y và ông B.

(có sơ đồ kèm theo).

2. Án phí: Ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ mỗi người phải nộp 975.000 đồng để trả cho ông Lê Văn B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2025 nguyên đơn ông Lê Văn B kháng cáo Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng chưa xem xét công sức trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng người để lại di sản, cũng như công sức trong việc, gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế của vợ chồng tôi.

Ngày 03/9/2025, bị đơn ông Lê Văn Y và ông Lê Văn T1 có đơn kháng cáo và Giải trình kháng cáo ngày 26/12/2025 xác định di sản của bố mẹ các ông để lại là 1.414 m^2 tại phường K, tỉnh Ninh Bình chia thừa kế theo pháp luật cho 04 người con của các cụ gồm: Lê Văn B, Lê Văn Y, Lê Văn T1, Lê Thị Đ và không công nhận diện tích 709 m^2, thửa 104, tờ bản đồ PL 8 tại phường K, tỉnh Ninh Bình thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn B và Vũ Thị Kim V.

Ngày 03/9/2025 bà Lê Thị Đ có đơn kháng cáo phân chia lại toàn bộ di sản thừa kế của cụ Đ1, cụ R để lại 1.414 m^2 và ngôi nhà ngói 5 gian trên đất; không công nhận tính hợp pháp của 709 m^2 đất của vợ chồng ông B và yêu cầu chia thừa kế bằng đất, không nhận tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn B tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo; Bị đơn ông Y, ông T1 bà Đ vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế toàn bộ di sản của cụ Đ1, cụ R là 1.414 m^2 cho 04 người con theo quy định của pháp luật, chia theo kỷ phần không chia theo giá trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham

gia phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn B, các bị đơn, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ được làm trong thời hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy đơn kháng cáo của nguyên đơn, các bị đơn hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Đoàn Thị R để lại theo quy định pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp về thừa kế tài sản", "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và "Công nhân quyền sử dụng đất"* là đúng quy định tại Điều 26; Điều 35; Điều 39, Điều 146; Điều 147, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 31; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015; Điều 611; Điều 623; Điều 650; Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 41 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn về thi hành Luật đất đai năm 2003.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

- Nguyên đơn kháng cáo về phần phần công sức chăm nom, phụng dưỡng người để lại di sản; công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của vợ chồng ông theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông B không đề nghị giải quyết về phần công sức chăm nom, phụng dưỡng người để lại di sản; công sức quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của vợ chồng ông. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn B.

- Các bị đơn ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế toàn bộ di sản của cụ Đ1, cụ R là 1.414 m^2 cho 04 người con theo quy định của pháp luật chia theo kỷ phần không chia theo giá trị. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của những người kháng cáo.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Văn Đ1 chết ngày 05/9/2003, cụ Đoàn Thị R chết ngày 09/6/2006. Ông Lê Văn B khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, sau đó chuyển đơn khởi kiện về Tòa án nhân dân thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (nay là Tòa án khu vực 5 - Ninh Bình) ngày 01/11/2024.

Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[1.5] Về xác định những người thừa kế:

Cụ Lê Văn Đ1 chết ngày 05/9/2003, cụ Đoàn Thị R chết ngày 09/6/2006 hai cụ có 4 người con chung gồm: ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ hai cụ Đ1 và R không có con riêng, con nuôi. Bản án sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của các bị đơn:

[2.1]. Về di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết tại sơ thẩm, nguyên đơn ông B đề nghị Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế; xác định quyền sử dụng đất hợp pháp cho vợ chồng ông đối với 709 m^2 đất; hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K cấp ngày 13/7/2006 cho hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R diện tích 430 m^2, thửa số 105, tờ bản đồ PL8; hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V diện tích 287 m^2, thửa số 105, tờ bản đồ PL8; hộ ông Lê Văn Y diện tích 349 m^2, thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8 và hộ ông Lê Văn T1 diện tích 348 m^2, thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8 tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là phường K, tỉnh Ninh Bình). Thửa đất trên đều có nguồn gốc là của cụ Đ1 và cụ R khai hoang từ năm 1959 với diện tích là tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam. Từ năm 1959 đến trước năm 1986 diện tích 1.414 m^2 chưa được cấp có thẩm quyền công nhận là thuộc quyền sử dụng của cụ Đ1, cụ R và cũng trước năm 1986 vợ chồng cụ Đ1 cho vợ chồng ông B và bà V ra ở cùng và cùng sử dụng chung trên diện tích đất 1.414m^2 này. Năm 1986 diện tích đất 1.414 m^2 được đứng tên trong sổ địa chính số thửa 529, tờ bản đồ PL3. Theo bản đồ đo đạc, sổ mục kê năm 1986 thì gia đình ông B và cụ Đ1, cụ R cùng sử dụng chung diện tích đất 1.414 m^2, sử dụng ổn định và không có tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn B đều xác định ông và vợ ông là bà V được cụ Đ1 và cụ R cho đất bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Ông B đứng tên diện tích đất 709m^2 đất trong đó thổ cư 360m^2, thổ canh 184m^2, đất 2 lúa 165m^2 còn cụ Đ1 và cụ R đứng tên diện tích đất 705m^2 trong đó thổ cư 360m^2, thổ canh 180m^2, đất 2 lúa 165m2. Do đó yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với 709m^2 trong tổng số 1.414m^2 của ông Lê Văn B là có căn cứ phù hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 41 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn về thi hành Luật đất đai năm 2003 được chấp nhận.

Đối với yêu cầu về việc hủy 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Lê Văn Đ1, bà Đoàn Thị R thửa đất số 105, tờ bản đồ PL8, diện tích 430m^2; hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V thửa số 105, tờ bản đồ PL8 diện tích 287m^2; hộ ông Lê Văn Y thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8, diện tích 349m^2; hộ ông Lê Văn T1 thửa đất số 104, tờ bản đồ PL8; diện tích 348m^2, tại thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hà Nam, thấy năm 2003, thực hiện kế hoạch 566/KH-UB ngày 05/8/2023 của UBND tỉnh H về việc đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân thì ông Lê Văn B đã tự đứng ra làm thủ tục kê khai và ký đơn đề nghị cấp đất, tách diện tích đất 1.414m^2 làm 04 thửa. Năm 2006, UBND huyện K, tỉnh Hà Nam đã cấp 04 cấp giấy chứng nhận trên. Việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính quyền địa phương và UBND huyện K đều khẳng định việc kê khai, tách sổ và việc cấp giấy chứng nhận đều được thực hiện công khai đúng theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì diện tích đất 709 m^2 như phân tích nêu được xác định là của ông B, bà V. Năm 2005 khi ông B làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 hộ, gồm: Hộ cụ Lê Văn Đ1, cụ Đoàn Thị R; hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V; hộ ông Lê Văn Y; hộ ông Lê Văn T1, tại thời điểm đó cụ Lê Văn Đ1 đã chết không để lại di chúc, không có biên bản họp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế. Mặt khác tại 04 đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 hộ do ông B ký đều ghi "Nguồn gốc đất do thừa kế" và tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện K cấp cho hộ ông Y và hộ ông T1 ghi là "Đất nhận thừa kế" nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc được nhận thừa kế hoặc được tặng cho di sản thừa kế nên việc ông B đề nghị cấp sổ đỏ đất cho hộ cụ Lê Văn Đ1, cụ Đoàn Thị R; hộ ông Lê Văn B, bà Vũ Thị V; hộ ông Lê Văn Y; hộ ông Lê Văn T1 là không có căn cứ và việc UBND huyện K cấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 hộ này là chưa đúng quy định. Do vậy ông B đề nghị hủy 04 giấy chứng nhận nêu trên là có căn cứ được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh rằng thửa đất trên của cụ Đ1 và cụ R không chia cho ông Lê Văn B. Hơn nữa hiện nay thửa đất gia đình ông Lê Văn B vẫn đang quản lý sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp mang tên vợ chồng ông Lê Văn B đứng tên diện tích đất 709 m^2 đất trong đó thổ cư 360 m^2, thổ canh 184 m^2, đất 2 lúa 165m2 đến nay.

[2.2] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Lê Văn Đ1 và cụ Đoàn Thị R sinh ra 04 người con gồm: Ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị Đ. Cụ Đ1, cụ R không ai có bố mẹ nuôi, con riêng, con nuôi. Các cụ thân sinh của cụ Đ1, cụ R đều đã chết. Cụ Đ1 chết ngày 05/9/2003, cụ R chết ngày 09/6/2006, trước khi chết các cụ không để lại di chúc.

Di sản các cụ để lại là diện tích đất 705m^2, tại thôn Đ, xã H, thị xã K, tỉnh Hà Nam (nay là phường K, tỉnh Ninh Bình) thửa là 105 (1), tờ bản đồ PL8 trên đất có 01 căn nhà cấp 4, lợp ngói 05 gian. Nguồn gốc căn nhà cấp 4 là trước năm 1972 cụ Đ1 và cụ R có tạo dựng được 01 nhà tranh vách đất 03 gian, xong do lũ lụt đã hư hỏng. Năm 1972 cụ Đ1 cụ R tạo dựng được 01 căn nhà cấp 4, lợp ngói 05 gian. Năm 2020 gia đình ông B đã sửa chữa lại hết 300.000.000 đồng. Ngoài ra trên đất còn có 01 nhà mái bằng xây năm 1996 cùng công trình phụ tường bao do gia đình ông B tạo dựng đã hết khấu hao. Ngoài ra trên đất còn có các cây cối đã được định giá, các đương sự thống nhất khi chia đất cây thuộc trên phần đất của ai thì người đó sử dụng, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Căn cứ Điều 651 BLDS thì diện và hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ R là ông B, bà Đ, ông Y và ông T1 và đều được hưởng kỷ phần thừa kế bằng nhau và do các đương sự đều yêu cầu được nhận đất. Do vậy 705m^2 đất là di sản của cụ Đ1 và cụ R được chia đều cho ông B, bà Đ, ông Y và ông T1 mỗi người được hưởng kỷ phần (705m^2 : 4 người = 176,25m^2) là 176,25m^2 đất. Do nhà cấp 4, lợp ngói 05 gian năm 2020 gia đình ông B đã sửa chữa lại và có công sức trong việc quản lý tôn tạo, duy trì phát triển di sản nên mới có giá trị như hiện nay. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của các đồng thừa kế Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế và thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản đảm bảo giá trị sử dụng và công sức cho các đồng thừa kế là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với phần kháng cáo của ông Lê Văn Y và ông Lê Văn T1 công sức tôn tạo diện tích 350 m^2 với giá trị là 30.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Y, ông T1 không đề nghị công sức tôn tạo đất, duy trì phát triển tài sản, tài sản trên đất, nghĩa vụ của người chết để lại và diện tích đất nông nghiệp nên không đặt ra xem xét, giải quyết tại cấp phúc thẩm.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình xác định quan hệ pháp luật, tư cách của những người tham gia tố tụng, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình đã áp dụng qui định của Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tóm lại, những nội dung kháng cáo của ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị Đ không có căn cứ chấp nhận. HĐXX quyết định không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của các bị đơn không được chấp nhận, nên ông Lê Văn B, Lê Văn Y và ông Lê Văn T1, Lê Thị Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, Lê Văn B, Lê Văn Y và ông Lê Văn T1, Lê Thị Đ đều là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Văn B.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị Đ; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Văn B, ông Lê Văn Y, ông Lê Văn T1 và Lê Thị Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND khu vực 5-Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Dân sự;
- Lưu phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Mai Anh Tuấn